

TIẾNG NÓI NƯỚC ĐẠI VIỆT (VIỆT NAM) VÀO THẾ KỶ XVII. GẶN LỘC VÀ PHÁT HUY TRONG SÁNG TIẾNG VIỆT

Mỗi cộng đồng dân tộc trong mỗi thời đại có tiếng nói riêng và thể hiện qua ngôn ngữ truyền khẩu hoặc bằng chữ viết. Vào thế kỷ XVII, cộng đồng dân nước ta đã có tiếng nói được viết bằng chữ Hán Nôm và bằng chữ quốc ngữ latin hóa đem lại những ảnh hưởng sâu xa trong đời sống dân tộc. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến nền văn học công giáo khởi đầu qua công trình biên soạn các tác phẩm chữ Hán Nôm của linh mục MAIORICA cho cộng đoàn tín hữu Đàng Ngoài cách đây 400 năm.

Như nhận định của Võ Long Tê sau đây[1]:

“Kể từ bốn trăm năm nay, đạo công giáo đã du nhập xã hội Việt Nam, đem lại những ảnh hưởng sâu xa trong đời sống dân tộc chẳng khác gì tác động của Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Đạo Công-giáo trở nên một động lực lịch sử và đã cùng với các động lực khác góp phần cấu tạo nên lịch sử và vận mệnh Việt Nam.

“Riêng trong phạm vi văn học đạo Công giáo đã đem lại những nguồn hứng cảm mới. Những công trình sáng tác, biên khảo Công giáo đã làm cho văn học Công giáo phát sinh và trưởng thành theo một đường hướng riêng biệt nhưng không phải là không có những mối liên hệ hỗ tương với các thành phần khác của nền văn học Việt Nam”.

Những “tác phẩm chữ Nôm nhà đạo” và tiếng nói Việt Nam vào thế kỷ XVII đã được người công giáo nói chuyện với nhau hằng ngày, dùng trong giờ kinh sách, giảng giải đạo giáo, học hỏi giáo lý như sách “Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông” và nhiều truyện kể trong bộ “Các Thánh Truyện của Majorica (1591 -1656) bằng chữ

Nôm[2] có âm hưởng gì và góp phần cấu tạo nên lịch sử, vận mệnh Việt Nam như thế nào?.

Trong bài tìm hiểu này, chúng tôi tự đặt ra câu hỏi:

Người làm lịch sử tiếng Việt muốn tìm hiểu xem người Việt Nam cách đây 400 năm, tức những người Việt sống vào đầu thế kỷ XVII trong khi nói chuyện với nhau hằng ngày đã sử dụng tiếng Việt, lời Việt ra sao? Người Việt Nam công giáo có bảo lưu, cũng như giữ gìn từ ngữ “*nhà thờ*” và “*tiếng Việt*” cách đây 400 năm như thế nào?.

Là hậu sinh muốn tìm hiểu vấn đề xưa kia, chúng tôi xin dựa vào một số bài nghiên cứu của học giả đi trước, để phần nào chuyển tải cho người thời đại hôm nay thiện ý của bậc đàn anh trong những vấn nạn chúng tôi vừa đặt ra. Chắc chắn có những vị cao minh góp ý kiến làm sáng tỏ vấn đề, và như vậy hữu ích cho giới trẻ hôm nay với tinh thần “*ôn cố tri tân*”.

Chúng tôi xin trích dẫn tài liệu của Thanh Lăng để trình bày trong phần I và II sau đây mong hầu chuyện cùng quý vị.

"THỬ THIẾT LẬP HỒ SƠ VỀ HAI NGƯỜI CON GÁI MỘT CON CỦA PHẬT, MỘT CON CỦA CHÚA[3]

Lời Giới Thiệu

Trên đây là đầu đề bài nghiên cứu của THANH LĂNG[4], đối chiếu truyện ***Quan Âm Thị Kính***, và truyện Thánh nữ ***Tiêu-du-la*** (*Theodo-ra*) kể trong bộ ***Các Thánh Truyện***, tháng giêng, của ***MAJORICA*** (1591-1656) viết bằng chữ Nôm mà chúng tôi đã phiên dịch ra Quốc Ngữ.

Bài nghiên cứu gồm 3 phần : Phần I giới thiệu tổng quát 2 tác phẩm; Phần II nghiên cứu lai lịch, tiếng nói, chữ viết của 2 nhân

vật **Quan Âm Thị Kính**, và **Tiêu-du-la**; Phần III: gạn lọc và phát huy trong sáng tiếng Việt trong xã hội nói hôm nay.

Ở đây **CÁC THÁNH TRUYỆN** tháng 5, chúng tôi chỉ giới thiệu một phần nội dung Phần II của bài nghiên cứu: – **Tiếng nói**, và **chữ viết** của người con gái, con của Chúa.

Phần I. Tiếng nói của người con gái, con của Chúa.

Câu chuyện Tiêu-du-la hay Thêu-do-ra hoặc Theodora mà 3 chữ nôm nỗ lực phiên dịch rất tài tình, nằm trong bộ truyện viết bằng chữ Nôm dài 1.673 trang gồm trên dưới 500 truyện mà truyện Tiêu-du-la hay Thêu-do-ra hoặc Theodora chỉ là một truyện cụ thể rút ra từ khối 500 truyện kia.

Bộ truyện này theo lời trích thuật của Marini, một nhà truyền giáo sống đồng thời với Majorica, thì đã được Majorica biên soạn trong khoảng thời gian từ 1632 đến 1638, tức cách đây hơn 350 năm[5]. Nguyễn Du sau khi thét lên tiếng “*đoạn trường*” của ông, lo sợ rằng 300 năm sau chẳng biết có ai sẽ khóc Tố Như hay không (“Tam bách dư niên hậu, hà nhân khắp Tố Như?”), nhưng thật ra chỉ sau hơn 50 năm là đã có rất người khóc Tố Như rồi. Chứ đối với Người Con Gái, con của Chúa, thì mãi hơn 350 năm sau, tức mãi cho đến năm 1987 này, chúng tôi mới là người đầu tiên khóc nàng, tức biết nàng để nói về nàng, và hôm nay đây, tức ngày 18 tháng 10 năm 1987, ngồi lại để mà cố gắng nghe lại qua những sóng điện đang ngân vang trên những tầng số của vũ trụ tiếng nói, giọng nói, câu nói tiếng Việt của người con gái con của Chúa đã nói ra cách đây hơn 350 năm. Có người cho rằng thứ tiếng Việt mà nàng hay những người anh em chị em của nàng sử dụng để nói không phải tiếng Việt của quảng đại người Việt xưa quen dùng để nói năng trao đổi với nhau, mà chỉ là một thứ tiếng nói riêng biệt do những người

mà họ gọi là "Cha Cỗ" bày đặt ra và cũng chỉ lưu hành trong cái giới rất nhỏ bé mệnh danh là "nhà thờ". Những nghiên cứu của mấy chục năm tạm gọi là trở về nguồn của chúng tôi, khiến chúng tôi có cơ sở đích đáng để quả quyết rằng cái tiếng Việt mà họ nói đúng thật là cái tiếng Việt thời xưa đã nói, tức cái giới gọi là nhà thờ đó đã nói như mọi người Việt nhà quê, tiếng nói dân gian mà mọi người Việt nhà quê nói với nhau, hiểu với nhau một cách bình thường.

Người làm lịch sử tiếng Việt muốn tìm hiểu xem người Việt Nam cách đây 350 năm, tức những người Việt sống vào đầu thế kỷ XVII trong khi nói chuyện với nhau hằng ngày đã sử dụng tiếng Việt, lời Việt ra sao, thật không tìm đâu ra được một bản văn xuôi, mặc dầu những bài văn vần, những bài thơ quả là không thiếu. Cái mà người làm lịch sử tiếng Việt không thể tìm ra đâu ở ngoài đại xã hội, ở trong giới trí thức quyền quý, học cao hiểu rộng, thì lại có thể gặp thấy thừa mứa trong cái cộng đồng nhỏ bé, dốt nát, nghèo nàn, sống vật vờ bên lề xã hội, đã bị giới có quyền hành, có thể lực đặt ra ngoài không được có quyền sống, đó chính là cái cộng đồng truyền thống, bảo thủ của các người con của Chúa mà Tiêu-du-la hay Thêu-dô-ra hoặc Theodora đứng làm đại biểu. Trong suốt hơn ba thế kỷ bị săn đuổi như bầy vật khốn nạn, những người còn sống sót một phần lẫn trốn về những làng xã xa xôi, hẻo lánh, khép kín ngay trên đất nước mình, hay trôi giạt lưu đày trên đất Miên, Lào, nhất là tại nước Xiêm hiền hòa hiếu khách. Cái cộng đồng tiện dân khốn nạn đó dù còn sống sót lại trong nước hay trôi giạt ra ngoài ở Miên, Lào hay Xiêm đều đã mang theo họ một cách triều mến cái tiếng nói mà họ đã quen nói trước khi họ bị săn đuổi như bầy vật khốn cùng. Vì không có điều kiện, nhất là không có quyền lợi được tiếp xúc với các cộng đồng khác giàu có và giỏi giang hơn, cho nên cái cộng đồng dốt nát và khốn khó đó đã bị đẩy đến tình trạng bảo thủ với cái tiếng họ mang theo mình trong lúc chạy trốn, chạy trốn

để sống chui, sống lủi ở trên quê hương mình hay ở trên đất Miên, Lào, Xiêm, tất cả đều trưng bày ra một hiện tượng khá kỳ lạ, đó là hiện tượng tất cả cái cộng đồng đó dù ở xa nhau nhưng vẫn sử dụng một thứ tiếng nói như nhau, tức cũng nói cái tiếng nói mà thiên hạ gọi để chế nhạo là *tiếng nhà thờ*, đặc biệt là vẫn duy trì các cuốn sách kinh, sách bổ biện soạn ngay từ thế kỷ XVII, với những từ ngữ thiên hạ chê là cổ lỗ, là quá đổi "*nhà thờ*".

Khi tôi còn học bên Châu Âu, nhóm sinh viên Công Giáo Việt Nam có đứng ra thành lập một Học Hội lấy tên của một vị Thánh tử đạo Việt Nam đặt tên cho Học Hội, gọi là Học Hội Lê Bảo Tịnh. Trong thành phố đó cũng có gần 10 sinh viên Thái là Công Giáo. Các sinh viên Thái đó cũng đến xin gia nhập học hội Lê Bảo Tịnh và các anh ấy bảo rằng bên Thái Lan người Công Giáo cũng tôn sùng vị Thánh tử đạo Lê Bảo Tịnh. Các sinh viên Thái này đều nhận họ là người Thái chính cống. Khi trò chuyện với nhau, họ chỉ dùng tiếng Thái, nhưng khi nói chuyện với chúng tôi, thì họ nói bằng tiếng Việt, tức là thứ tiếng Việt "***rất ư là nhà thờ***", có nhiều từ ngữ ngay nhóm sinh viên Công Giáo chúng tôi cũng không bao giờ xài đến nhưng vẫn còn gặp thấy trong các sách kinh, sách bổn. Lần nọ, một sinh viên Thái nói với chúng tôi thế này: "*Tại sao khi nói chuyện và trong lúc đọc kinh thì các anh nói tiếng Việt Nam, còn khi làm văn nhất là diễn thuyết thì các anh lại không nói tiếng Việt Nam, lại nói thứ tiếng gì mà chúng tôi nghe không hiểu gì hết?*". Câu hỏi ngộ nghĩnh đã khiến nhóm sinh viên Công Giáo Việt Nam cười lăn. Sau lần đó, tôi nghiệm ra được vài sự kiện thật thích thú cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt của tôi từ năm 1950, là năm tôi chung sống với nhóm sinh viên Thái Lan tại Âu Châu.

Sự kiện thứ nhất là hết người Công Giáo tại 3 nước láng giềng Phật Giáo đều là người Việt Nam trong suốt mấy thế kỷ bị săn đuổi.

Sự kiện thứ hai là hầu như toàn bộ số người Việt trốn chạy này, đặc biệt là số người lánh nạn sang Thái Lan đều đã hội nhập gần như hoàn toàn vào xã hội địa phương như nhận quốc tịch địa phương, nói tiếng địa phương, tham gia các sinh hoạt của cộng đồng dân chúng địa phương, nhưng về mặt tôn giáo thì lại rất đặc biệt: coi sóc các nhà thờ họ đạo lại là một linh mục Việt Nam sử dụng tiếng Việt để giảng dạy tại nhà thờ, người giáo dân vẫn sử dụng những quyển sách kinh in ở Việt Nam để đọc bằng tiếng Việt các kinh nguyện, chẳng những họ đọc với nhau ở nhà thờ mà còn đọc với nhau tối sớm ngay tại các gia đình (các kinh đó cũng là các kinh giống y như các kinh vẫn đọc trong các nhà thờ Việt Nam trước năm 1950) nhưng đã được biên soạn từ đầu thế kỷ XVII, tức nó mang màu sắc hoàn toàn màu sắc nhà thờ.

Sự kiện thứ ba là việc các sinh viên Thái Lan gọi thứ tiếng Việt như được sử dụng trong các kinh nguyện đó là tiếng Việt Nam, còn tiếng Việt như chúng tôi sử dụng hiện thời trong các buổi diễn thuyết lúc bấy giờ, thì họ bảo nó không phải là tiếng Việt vì nó không giống mấy so với lời kinh đọc ở nhà thờ.

Sự kiện thứ tư có hơi kỳ lạ chính là người sinh viên Công Giáo Việt Nam đã sử dụng song song hai thứ tiếng nói : nói chuyện với nhau hằng ngày thì người Công Giáo Việt Nam sử dụng những từ ngữ như mọi người Việt khác: chúng tôi gọi "**trời**" là "**trời**" chẳng hạn, nhưng khi cầu nguyện đọc kinh với nhau, chúng tôi vẫn sử dụng những quyển kinh trong đó "**trời**" được phát âm là "**lời**" (như đọc "**Đức Chúa Lời**", như nói "**cả và lời đất**")".

Phần II – Những quy luật cấu tạo từ[6].

"Vậy thứ tiếng Việt như còn được ghi trong các sách kinh đọc ở nhà thờ trước năm 1950, hay thứ tiếng Việt mà công đồng người Việt

lưu vong ở Miên, Lào, Thái Lan còn đang nói đích là tiếng Việt cổ mà trước đây mọi người Việt đều sử dụng để nói năng hằng ngày. Đó cũng chính là tiếng Việt mà người con của Chúa như Tiêu-du-ra hay Thêu-do-ra hay Theodora hoặc bất cứ một trang sách nào trong số 4200 trang chữ Nôm mà chúng tôi cho là của Majorica biên soạn cách đây hơn 350 năm. Phân tích, mổ xẻ, tháo gỡ, lột trần thứ tiếng nói mà Tiêu-du-la hay Majorica đã sử dụng, chúng tôi thấy cấu trúc nội tại của nó chính là cấu trúc nội tại của tiếng Việt phổ thông. Chúng tôi chưa có tham vọng đưa ra tất cả những quy luật chi phối cấu trúc đó mà chỉ có ý chỉ dẫn một đôi ví dụ tiêu biểu nói lên hùng hồn các quy luật cấu trúc của tiếng Việt. Đã hẳn là trong tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác trên thế giới, đều có sẵn một số lượng từ mà sự hiện hữu của nó hay sự hình thành của nó thật khó mà cắt nghĩa được là tại sao lại có như vậy mà không như thế khác : trong tiếng Việt mình phải kể đến trước tiên các từ chỉ có một âm như từ: bố, mẹ, con, chó, mèo, cây, đầu, chân, tay, gan, ruột, tim, máu. đỏ, đen, trắng... tại sao gọi con chó là con chó ? Tại sao đầu là đầu mà không phải là chân? Tại sao gọi máu là máu mà không gọi là nước? Tại sao gọi nước là nước mà không phải là cái gì khác?... Đó là hiện tượng ngôn ngữ mà cho đến nay chưa có lời đáp nào thỏa đáng. Nhưng rồi xuất phát từ những vốn liếng từ rất giới hạn đó, người dân của mỗi nước đã vận dụng luật ngôn ngữ phú bẩm tự nhiên để sáng tạo thêm những số lượng từ ngữ mới cần thiết cho sinh hoạt trao đổi, nhất là khi con người phải tiếp cận với các khoa học mới.

- **Quy luật thứ nhất cấu tạo từ** : Một số lượng từ rất lớn của tiếng Việt được cấu trúc thiết yếu mượn những từ cụ thể chỉ thân xác để chuyển sang những từ mới, có ý nghĩa mới thuộc phạm vi luân lý, phạm vi xã hội, phạm vi giáo dục, phạm vi tâm lý, phạm vi văn học, nghệ thuật... Như từ "*gan*" không chỉ lá gan mà còn chỉ

sự kiên trì, rồi còn có thêm từ “*cả gan*” (*cả gan* : animoso, magnanimus (RD), như từ “*lòng*” không chỉ quả tim mà còn chỉ ý chí (RD dịch là vontade, coracão, voluntas) , rồi còn có thêm những từ “*mặc lòng*” (seja como quizerdes, placitum tuum fiat), “*khó lòng*” (trabalho do coracão, cordis affliction), “*dỗ lòng*” enduzir, induco), “*giục lòng*” (instigar, urgeo), “*lòng độc*” (maõ coracão, animus perversus), “*lòng động, lòng lo*” pensamentos, cogitations), “*cả lòng*” tomo atrevento, mudeo), “*trở lòng*” (viraro o coracão, rebellionem facere). *Tôi cả lòng muốn biết sự này* (B13/1/102ad4). *Lòng độc dữ sánh cùng lòng hiền lành* (B13/1/93ad4). *Từ ấy về sau chẳng hề có lòng động lòng lo sự thế gian nữa* (B13/8/49ad9).

- **Quy luật thứ hai cấu tạo từ:** Một số lượng từ khác cũng rất lớn vẫn hiện hữu trong kho tàng tiếng Việt không biết từ thời nào, đó là những từ thường có một âm chỉ những cử chỉ, những động tác được thực hiện bởi con người, trực tiếp thông qua các cơ quan của thân xác, hoặc trực tiếp thông qua các tài năng của trí tuệ như: ăn, uống, ngủ, đi, đứng, nằm, đội, vác, khiêng, gánh, ôm, xách, cầm, nắm, đấm, đá...hoặc như : nghĩ, tưởng, nhớ, quên, học, thương, lo, buồn.... Theo quy luật cấu trúc thứ hai thì những từ thuộc loại vừa kể trên thì được mượn để tái cấu trúc một số lượng từ mới rất lớn lao, gồm một từ gốc hoặc gồm một hai từ gốc kết hợp lại mang những nội dung mới khác với những nội dung của từ gốc nguyên thủy như: “*đội ơn*” (agradecer o beneficio, gratias agere (RD), “*gánh tội cho thiên hạ*” (tomou sobre sy os peccados do mundo, tulit in corpore suo peccatum mundi).

- **Quy luật thứ ba cấu tạo từ:** Trung tâm cấu tạo từ quan trọng nhất là chính bản thân con người gồm thân xác và các tài năng trí tuệ, đến cái trung tâm cấu tạo từ quan trọng không thua kém mấy trung tâm thứ nhất là ngôi nhà với các bộ phận cấu trúc

cho thành ngôi nhà là một vật gắn gũi gắn bó với con người – trung tâm thứ hai này với số lượng từ gốc rất lớn lại được tái tạo để cấu trúc thành một số lượng từ mới rất lớn cũng mang những nội dung ngữ nghĩa khác với những nội dung ngữ nghĩa mà các từ gốc, từ nguyên thủy vẫn mang theo (như : nhà vua, nhà chúa (famiglia Regis), nhà sang trọng (famiglia nobilis...)).

- **Quy luật thứ tư cấu tạo từ** : Một khả năng rất to lớn phát xuất từ những vị trí mà con người hay ngôi nhà đối diện với những sự vật khác hiện hữu trong vũ trụ lại tái tạo ra một số lượng từ rất to lớn. Thứ dụ : “*đi lại cùng đàn bà*” nghĩa là giao hợp xác thịt với đàn bà. “*Trong cửa trong nhà*” nghĩa là trong gia đình. “*Đàng trong, đàng ngoài, đàng trên, ngoài ngõ, dọc đường, giữa nhà, giữa đàng, trên trời, dưới đất, trên rừng, trên núi, dưới biển, dưới sông...*”.

Nơi bài ngắn ngủi này, chúng tôi không dám có tham vọng nói rảo khắp các quy luật cấu tạo từ tiếng Việt mà chỉ gợi lên một vài suy nghĩ để ghi dấu cái thư tiếng Việt mà các người con của Chúa sử dụng để nói rằng thứ tiếng Việt ấy tuân thủ triệt để những quy luật cấu trúc từ thiết yếu của tiếng Việt phổ thông hay nói khác rằng tiếng Việt kia đích thực là tiếng Việt cổ của người Việt sống cách đây 350 năm chứ không phải là thứ tiếng nói lai căng chú kiết nào do các cha cố bịa đặt ra.

- **Quy luật thứ năm cấu tạo từ**: Do những hoàn cảnh đặc biệt, một số từ đã hình thành lâu trong dĩ vãng, ít nhất là có từ thế kỷ XVII nhất là vào những năm 1632 – 1656, nhưng hơn 300 năm, người ta quên mất những hoàn cảnh đặc biệt đó, khiến một số nhà lịch sử tiếng Việt đã suy diễn mà gọi những từ đó là những từ vô nghĩa, chỉ có giá trị lấp láy theo một âm điệu nào đó như từ “*ăn năn*”, chính ra là khổ hình phạt tội nhân phải cúi xuống vệ đường ăn cây cỏ, ăn giống như loài vật. Từ “*non nớt*” chỉ tình

trạng rất non, rất yếu ớt vì “*nớt*” là hiện tượng người hay vật sinh ra còn thiếu thán. “*Tang tóc*” là tình trạng người có đại tang thì trong suốt thời gian đó phải mặc áo tang tức áo thô xấu và tóc tai trên đầu bù xù nhằm bày tỏ sự đau đớn. “*Ranh mãnh, chữa ranh, ranh cặp, ranh càn...*” ranh là những đứa trẻ cứ vừa sinh khỏi bụng mẹ thì chết liền, người ta dị đoan tin rằng những đứa trẻ chết yếu như thế đều trở thành yêu quái đầu thai lại để được sinh ra rồi lại chết đi, muốn diệt trừ cho ranh khỏi phá, thì cha mẹ đứa bé phải giết và băm nát đứa bé sơ sinh khi nó đang hấp hối. Quy luật này, bước đầu, đi vào việc điều chỉnh một số lượng từ được suy diễn là từ vô nghĩa, chỉ có giá trị lấp láy.

Sau đây là một số từ được cấu tạo theo những quy luật trên đây mà chúng tôi trích từ bản văn truyện Tiều-du-la (cf. B13/9/3ad8-7ad4) : gương cho kẻ có tội được xem, nhà sang trọng, lấy chồng, ở cùng nhau, giục lòng, sự vợ chồng, mở lòng, làm bực mà lên, ngửa mặt xem trời, tu hành trên rừng, thử lòng, ngoài ngõ, trong nhà, làm bếp, vui mặt, vắng mặt, giữ phép, đánh tội, lột thịt, ăn năn tội xưa, đẹp lòng, giữ hồn giữ đạo, mất tiếng, nhà thờ, giữ nó, ác nghiệt cùng, có thai, ở lạng, ra vào, đi nắng, nhà quê, xuôi lòng, lấy hình sư tử, hầu hạ, nằm đất, cắt xác, rình khỏi xác, cả tiếng, sinh thì, trên trời, giữ nhà, xem dưới đất, kẻ liệt, cảm dỗ, bề trên, phó mình, ra đời...

- **Quy luật thứ sáu cấu tạo từ:** Quy luật thứ sáu cấu tạo từ trong tiếng Việt kết hợp một chủ từ với một trạng từ hay một hình dung từ. Thí dụ như nói “*kẻ lành, kẻ dữ, kẻ sang, kẻ hèn...*”, nhưng thông thường hơn chỉ là việc kết hợp một chủ từ với một động từ và một túc từ. Ví dụ : *Kẻ phạm tội, kẻ có tội, kẻ ăn mày, kẻ giữ việc, kẻ làm trò...*

- **Quy luật thứ bảy cấu tạo từ:** Quy luật thứ bảy là sử dụng những câu nói hay, như tục ngữ, như thành ngữ, như là những

thành ngữ để điểm xuyết cho câu văn, cho lời nói thêm đậm đà, linh động. Lỗi sử dụng từ như thế cũng đã rất thịnh hành ở những bản văn rất dân gian, rất bình thường như những bản văn của Majorica mà ta thấy rất là tiêu biểu như truyện bà Thánh Ma-ri-a Ai-Cập (B13/4/6ad2-10bd4). Trong câu chuyện này, có thể trích ra được những kiểu nói rất văn hoa nhưng cũng rất phổ biến như : trên giữa rừng xanh, đen như mồ hóng, như chẳng có xác thịt, hỡi mất vía, làm nghề chơi ác, một mình thân gái lặn lội nước non, chẳng quản gian nan hiểm trở, quyết chí theo chân, thân tôi kẻ chót thiên hạ, mưa sa gió thổi, đường đi đã lộn thì rừng, nẻo bước những cây cùng đá, chim kêu vượn hót tư bề, làm bạn cùng chim muông cầm thú, thân tôi này trẻ đã qua già chưa đến...

Dưới đây là một số từ được cấu tạo đại khái theo bảy quy luật như chúng tôi mới trình bày trên đây mà chúng tôi trích dẫn từ chính bản văn truyện Tiêu-du-la (af B13/9/3ad8-7ad4) : gương cho kẻ có tội được xem, nhà sang trọng, lấy chồng, ở cùng nhau, giục lòng, sự vợ chồng, mở lòng, làm bực lên, ngửa mặt xem trời, tu hành trên rừng, thử lòng, ngoài ngõ, trong nhà, làm bếp, vui mặt, vắng mặt, giữ phép, đáng tội, lột thịt, ăn năn xưng tội xưa, đẹp lòng, giữa hồ, giữ đạo, mất tiếng, nhà thờ, giữ nó, ác nghiệp cùng, có thai, ở lạng, ra vào, đi nắng, nhà quê, xui lòng, lấy hình sư tử, hầu hạ, nắm đất, cất xác, cả tiếng, sinh thì, trên trời, giữ nhà, xem dưới đất, kẻ liệt, cảm dỗ, bề trên, phó mình, ra đời...

Các thứ văn viết với tiếng nói như trên: tức là thứ văn trơn tuột như lời nói, cái thứ văn Trương Vĩnh Ký gọi là Annam ròn, cũng là thứ văn mà có người gọi là "**thứ văn quá ư nhà thờ**" với ý nghĩa là thô lỗ, chúng tôi còn cất giữ được nguyên tác thế kỷ XVII của nó, tức là nó còn giữ được nguyên hình, nguyên trạng như thế kỷ XVII, chưa hề có ai sửa chữa qua các thế kỷ. Số lượng của nó tuy không thừa mứa, nhưng cũng rất đáng kể. Chúng tôi còn giữ được

4200 trang chữ Nôm, mỗi trang có khổ bình thường là 16 x23, ngoại trừ cuốn B7 mỗi trang có 12 dòng, còn tất cả các cuốn khác mỗi trang đều có 9 dòng và mỗi dòng trung bình là 30 chữ Nôm, như vậy tổng số chữ Nôm dùng đi dùng lại đạt tới con số là 1.200.000 chữ Nôm. Hay nói cách khác, chúng ta có trong tay một bản văn xuôi có đủ các điều kiện như trình bày trên đây mà chiều dài tính theo trang là 4200 trang, nếu tính theo số chữ đếm được theo thói quen quốc tế, thì bản văn của chúng ta có độ dài tính theo số chữ là 1.200.000 chữ, nếu chia theo số chữ hay quyển, thì chúng có 14 cuốn hay bộ sách đánh số theo ký tự như sau: B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B13, B14. Trong số 14 tác phẩm hay bộ sách này, chúng tôi đã chọn bộ B13 để dịch cho Phòng Ngôn Ngữ thuộc viện Khoa Học, Xã Hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Bộ này được gọi là bộ chữ không phải là cuốn, một phần vì độ dài của nó lên tới 1673 trang, đàng khác vì nó gồm 12 tập, tập thứ 6 không biết bị thất lạc từ bao giờ, hiện nay chỉ cất còn giữ có 11 tập với gần 500 quyển truyện tích về gần 500 danh nhân Công Giáo trải dài cả mấy ngàn năm lịch sử thuộc đủ mọi màu sắc quốc gia dân tộc trên thế giới. Truyện Tiêu-du-la là một quyển trong số gần 500 truyện tích vừa kể, thuộc tập số 11, tức tháng 9. Lý do khiến chúng tôi chọn bộ B13 này để trích phiếu ngữ liệu để chuẩn bị cho việc lên phiếu từ điển là vì trong khi kể truyện tích gần 500 danh nhân Công Giáo, tác giả đã có dịp đề cập đến đủ mọi thứ ngành nghề mà 500 nhân vật lịch sử kia đã trải qua : có người làm vua, có người làm quan, có người làm lính, có người làm nghề viết lách, có người dạy học, có người đánh cá, nghề thợ bạc, nghề thợ gốm, thợ vàng, thợ tiện, thợ chạm trổ, có người làm nghề diễn trò, có người trồng trọt, lại cũng có người làm nghề buôn dâm, bán dâm... Tiếng Việt, quả thực, có cơ hội bằng vàng để vận dụng khả năng của nó cung ứng những từ khả dĩ phiên dịch đúng những

ngành nghề. Ấy là chưa nói lai lịch của 500 nhân vật hầu hết là người nước ngoài. Từ tên gọi cho đến tên làng, tên thành phố, tên nước của hàng trăm người như vậy, càng khiến tiếng Việt của những năm 1632 – 1638 phải vận dụng đủ mọi tiềm năng phong phú để phiên dịch tên người, tên đất mà con số có lẽ cả trăm cả ngàn ra tiếng Việt. Cái thứ tiếng Việt được sử dụng suốt 4200 trang sách của 14 tác phẩm, hay suốt 1673 trang của bộ B13 này, chính là thứ tiếng Việt cũ sẽ gặp thấy hầu nguyên vẹn trong các sách vở biên soạn ra sau đây, nhất là thông qua tất cả các kinh, bốn mà mọi người Công Giáo Việt Nam, dù sống chui sống lủi ở quê nhà hay sống lẩn trốn lưu vong ở Miên, Lào và nhất là Thái Lan vẫn thống nhất và sử dụng hầu y như nhau kể từ năm 1950 trở về trước. Đó cũng là tiếng nói mà về sau này Huỳnh Tịnh Của hay Trương Vĩnh Ký vẫn dùng, kể cả Trương Minh Ký, không phải là người Công Giáo như hai ông trên nhưng vẫn sử dụng nó, bởi vì thật ra nó là thứ văn truyền thống của tất cả mọi người Nam Bộ, tức là những người Việt cổ đã bỏ miền Bắc, miền Trung mà di tản vào miền Nam từ thế kỷ XVII. Trong khi đi về miền Nam, những người gốc miền Bắc, miền Trung này đã mang theo mình thứ tiếng nói họ vẫn nói ở quê nhà. Có lẽ vì tình hoài hương mà những người thực hiện cuộc Nam tiến vẫn bảo thủ gìn giữ thứ tiếng nói vẫn tiếng nói lúc còn ở quê nhà, cũng như người Việt lưu vong ở Xiêm, Lào, Miên, vẫn kiên trì nói tiếng Việt cổ mà tổ tiên họ đã dạy họ nói khi họ sống đời lưu vong trên đất khách quê người. Vì vậy, có người Pháp cho rằng chính người Ca-na-đa gốc Pháp, đã nói tiếng Pháp đúng giọng tiếng Pháp xưa, còn người Pháp ở chính quốc đã nói tiếng Pháp từ từ bị biến đổi rồi. Vậy tiếng Việt của những người Công Giáo hay người Việt di tản ở Miên, Lào, Xiêm hoặc tiếng Việt của đồng bào Nam Bộ cuối thế kỷ XIX có cái gì đó khác lạ so với tiếng Việt đang nói ngày nay, cái khác lạ đó hình như đã được một

ký giả Nam Bộ đặt ra ngay từ năm 1918 với báo Nam Phong. Thực vậy, trên Nam Phong số 16, ra tháng Octobre năm 1918, ký giả Nguyễn Háo Vĩnh trong một bức thư ông gọi là *"Thư ngỏ cho chủ bút Nam Phong"* đã lên tiếng kịch liệt đả phá chủ trương du nhập ào ạt vào kho tàng tiếng Việt những từ ngữ mới mượn từ tiếng Hán-Việt. Bởi bị tràn ngập những từ ngữ Hán-Việt, cho nên tiếng Việt hiện đại đã trở thành xa lạ với người Nam Bộ của những năm 1918. Đọc thứ tiếng Việt bị tràn ngập bởi những từ ngữ Hán-Việt mới được du nhập vào kho tàng tiếng Việt, nhiều người Nam Bộ như Nguyễn Háo Vĩnh đã bức mình, thất vọng vì các ông không hiểu nổi thứ tiếng nói, mà Nguyễn Háo Vĩnh tố cáo mạnh mẽ như sau : *"Các ngài làm như thế thì hình như các ngài là người Tàu qua lấy nước An Nam, muốn đem tiếng nó qua mà thế tiếng ta vậy"* (Nam Phong số 16, ra tháng Octobre năm 1918 trang 199). Nguyễn Háo Vĩnh đã viết một câu văn *"rất ư là văn nhà thờ"* như sau: *"Coi mà chẳng hiểu thì có ích gì đâu, dần dần người ta ngã lòng trông cậy chẳng còn muốn coi nữa"* (Nam Phong số 16, ra tháng Octobre năm 1918 trang 199). Thực ra, không có một thứ tiếng nói nào là tiếng nói riêng biệt của nhà thờ, hiểu như là nhà thờ tự chế tác nó mà thủ phạm chính là các cha cố nhằm cô lập cộng đồng giáo dân với cộng đồng to lớn của dân tộc. Theo tài liệu sử còn cất giữ liên tục suốt từ thế kỷ XVII đến nay, thì thứ tiếng nói gặp thấy trong các sách vở thuộc giới Công Giáo, cũng chính là tiếng mà những cộng đồng người Nam Bộ đã mang theo họ vào Nam các thế kỷ XVII và XVIII , trong lúc họ bỏ miền Bắc, miền Trung mà lên đường lưu vong vào miền cực Nam, tức Nam Bộ. Đó chính là tiếng Việt cổ của người Việt cổ thuộc các thế kỷ XVII hay XVIII, đó là những tài liệu không được khinh miệt mà phải được coi trọng, đặc biệt là đối với các nhà làm lịch sử tiếng Việt, muốn tìm hiểu xem tổ tiên người Việt xưa đã nói năng, chuyện trò ra sao. Chúng tôi thấy câu chuyện

ký giả Nguyễn Háo Vĩnh đã kích báo Nam Phong đã không viết tiếng Việt của người Việt tương tự như việc các sinh viên Thái Lan ở trong học hội Lê Bảo Tịnh năm 1950 trách các sinh viên Việt Nam chúng tôi trong khi diễn thuyết đã không nói tiếng Việt mà nói thứ tiếng gì mà từ ngữ xa lạ đối với họ.

Như vậy, rõ ràng là tiếng Việt đã chuyển mình mạnh mẽ để đổi mới, để du nhập vào kho từ vựng một số lượng từ mới kể từ những năm 1920 trở đi, khiến cho cái tiếng Việt quen sử dụng từ năm 1920 trở về trước bị gọi cách khinh bỉ là tiếng "*nhà thờ*". Chúng ta có thể kể ra những mốc thời gian mà tiếng Việt được du nhập nhiều từ mới : đó là báo Nam Phong (từ năm 1917 – 1932), báo Phong Hóa Ngày Nay (1932 – 1937), tủ sách Tân Văn Hóa của nhóm Hàn Thuyên (1940 -1945), tiếp theo sự ra đời của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ở miền Bắc, và của Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam, đều là những môi trường cấu tạo thêm nhiều từ mới mà cấu trúc thiết yếu là kết hợp hai hay ba từ Hán-Việt hoặc có khi mượn hẳn một từ Trung Quốc đã cấu tạo ra".

Phần III: Gạn lọc và phát huy trong sáng tiếng Việt.

Chúng tôi vừa trích dẫn những nhận định và thao thức của Ông THANH LĂNG về ngôn ngữ tiếng Việt "*nhà thờ*" cách đây 400 năm vào đầu thế kỷ XVII cũng đặt vấn đề trong một xã hội có tính quốc tế, trong đó có chữ viết và tiếng nói ngoại lai đang xâm nhập vào đất nước chúng ta. Chúng ta cần làm gì để tiếp thu, gạn lọc tiếng nói và chữ viết của cha ông chúng ta để lại, nhất là nơi giới trẻ đang sử dụng kỹ thuật số bằng "*lối chữ*" tự tạo như vũ bão để giao tiếp trên trang mạng đại chúng hôm nay?. Các nhà nghiên cứu cũng đã vào cuộc và báo động thực trạng về những xu thế ngôn ngữ "*chat*" của thế giới trẻ.

Sau đây, chúng tôi xin trích đoạn một trong những bài có thể tìm thấy trên trang mạng[7]:

Tác giả **ĐẶNG MINH CHÍ** viết (*xin trích*):

“Xã hội ngày nay phát triển không ngừng kéo theo rất nhiều thay đổi. Tuy “phát triển đến mức chóng mặt”, nhưng nhìn trên một khía cạnh khác, phải chăng có những sự tụt hậu, sự xuống dốc đến mức thảm thương, làm chúng ta “chóng mặt” không nhỉ ? Câu trả lời là có. Chắc hẳn chúng ta ai cũng biết đó là gì nhỉ! Đó là sự trong sáng của Tiếng Việt.

Chúng ta hãy cùng nhìn lại quá khứ !

Tiếng Việt đã là một thứ tiếng giàu đẹp và trong sáng, như nhà văn Đặng Thai Mai đã viết: “Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc. Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay ...” hay như nhận xét của nhà thơ Xuân Diệu: “Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. Trong và sáng dính liền nhau (...)

“Sức mạnh của Tiếng Việt là chìa khóa giải phóng dân tộc Việt Nam khỏi ách nô lệ – một sự thật không thể nào chối cãi. Có thể trích dẫn ra đây một đoạn trong tác phẩm “Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức” của nhà văn, nhà báo Nguyễn An Ninh: “Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hy vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An

Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình ...”

“Vâng, lịch sử đã chứng minh rằng, Tiếng Việt đã trở thành vũ khí của dân tộc Việt Nam, thoát khỏi mọi vòng xiềng xích nô lệ để trở thành một quốc gia độc lập như ngày hôm nay. Không những thế, nó còn làm nên bản sắc Việt Nam, mà chúng ta hay nói đến một cách tự hào với cụm từ “niềm kiêu hãnh dân tộc”.

Từ trong quá khứ hào hùng ấy, ta thấy ánh lên một niềm tin tưởng mãnh liệt vào tương lai của ngôn ngữ dân tộc: “Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và để tự hào với tiếng nói của mình. Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.” (Đặng Thai Mai)

Nhưng, hãy nhìn vào hiện tại!

Tiếng Việt đang bị bóp méo và xâm phạm đến đáng sợ. Tương lai của nó sẽ đi đến đâu, dưới bàn tay của “giới trẻ”, những chủ nhân tương lai của đất nước?

Từ “bóp méo” mà mình dùng ở đây mang cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Những thực tế làm chúng ta cảm thấy thương cho ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam...

Nào chúng ta hãy cùng nhau đọc và xem xét các tình huống này .Chắc hẳn ai cũng sẽ cười khi đọc nó.

Thứ nhất là trường hợp viết Tiếng Việt không dấu – những kiểu viết không có dấu thanh. Nhiều người nghĩ viết thế cho nó nhanh gọn nhẹ, và biết tiếng với nhau cả rồi, chẳng lẽ không dịch được? Nhưng hãy nghĩ lại: ví dụ như dòng chữ không dấu dưới đây: “Ban that la dam dang” – nên hiểu “Bạn thật là đảm đang” hay “bạn thật là dâm dăng” đây ? Một tập hợp những con chữ không có dấu, phải dịch chán mới hiểu. Có ai dám nói đó là Tiếng Việt nào? Nhưng thôi, nó không quá nghiêm trọng và chúng ta có thể tạm gọi đó là “Tiếng Việt xộc xệch”.

Thứ hai là sự biến dạng của những từ ngữ. Đó là những kiểu viết quái gở như sau : từ "rời" viết thành "roài", "không" thành "hông", "hem", "biết" thành "bít". Hãy thử lặp vào một câu xem: "The la cau hem bit roai, hihi" Nhưng, đó chỉ là những kiểu thay đổi "sơ khai". Hẳn trí tuệ luôn luôn phát triển và họ dành nó để cho ra đời những đứa con tinh thần quái gở hơn, từ "bóp méo" đến lúc này đã có thể dùng theo nghĩa vốn có của nó. Chữ "a" viết thành 4, chữ e viết thành 3, i thành j, g đổi sang 9, o thành 0, c thành k, b thành p, vân vân ... Nào chúng ta hãy viết lại câu vừa rời sau khi đã qua "chế tác" lần 3: "Th3 l4 k4u h3m pjt r04j, hyhy". Hãy cùng mình cười cho một đồng ký tự lộn xộn không dịch nổi có phải là ngôn ngữ không, chưa nói gì đến đó là ngôn ngữ của chính dân tộc chúng ta. Nhưng óc sáng tạo của tuổi trẻ hiện nay là vô bờ, như thế đã là gì nhỉ? Viết thì có hai kiểu viết: viết in và viết thường, ở thì tội gì ta lại không viết bừa đi cho nó "cá tính". Thử xem sao: "ThE^ IA` kA^.u hEm pYt r0A`j nhA, hYhY". Trông ngộ nghĩnh hơn đấy nhỉ . Đến đây thì không còn là ngôn ngữ nữa rồi, hãy hiểu rằng đó chỉ là một tập hợp ô hợp, hỗn độn những con chữ vô giá trị thôi ! Nhưng đến khi nó đã là trở thành nhếch nhác như rác thải rồi, vẫn không được buông tha. Viết thế ra chừng ngăn và kém độ hoành tráng quá nhỉ. Chữ a phải thành Cl, @ hay là ã, Æ mới hoành tráng, chữ q thì phải là v\ mới sành điệu, p thành °]° với "xì tin" ... Hãy cùng xem lại "đứa con tinh thần" của chúng ta nào : "++|é]_à Bạ)\[]<+|ô)\[(¬ β]ế+ Pvö], +|]+|]".

"Ôi! hãy nhìn xem đó là cái gì? Tiếng Việt đây sao? Giới trẻ Việt Nam đang biến tiếng nói của Tổ quốc mình thành một mớ hỗn độn, một thứ mà họ tự hào cho là "thể hiện cá tính và sự sành điệu"? Tất nhiên ví dụ mình đưa ra còn quá nhỏ nhoi và chưa thể hiện được hết những gì đang diễn ra hiện nay.

Không những thế, Tiếng Việt ngày nay dần dần mất đi sự trong sáng bởi sự lấn át của ngoại ngữ”. (....)

Sau khi trình bày khía cạnh tiêu cực tích cực trong quá khứ, hiện tại và tương lai làm sao làm trong sáng tiếng Việt và chữ viết tiếng Việt, tác giả kết luận:

“Thật sự, vui cho quá khứ, buồn cho hiện tại, và lo lắng cho tương lai của Tiếng Việt. Sự trong sáng, sự giàu đẹp sẽ còn đâu khi giới trẻ đang “bóp méo”, xuyên tạc và “thủ tiêu” Tiếng Việt với tốc độ “chóng mặt”. Đáng buồn hơn nữa, đáng xấu hổ hơn nữa, khi họ không nhận ra, hoặc cố tình không nhận ra, mặt khác còn tự hào với những thứ quái quỷ mình nghĩ ra, đặc ý với sự phá hoại ngôn ngữ dân tộc mà từng ngày họ đang thể hiện.

***Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nổi mình quên áo mặc cơm ăn.
Trời xanh quá môi tôi hôi hộp quá !
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình...”***

***Kontum, ngày 02/05/2016
Lm Gioakim Nguyễn Hoàng Sơn***

GHI CHÚ

[[1]] Võ Long Tê, "Lịch Sử Văn-Học Công-Giáo Việt-Nam", NXB Tư Duy (Sài-gòn năm 1965) tr, 34-35.

[[2]] Nhóm Hán Nôm Công Giáo đã chuyển dịch qua chữ quốc ngữ , in ấn (Lưu hành nội bộ) từ năm 1998, đứng đầu Nhóm là linh mục Nguyễn Hưng.

[3] GIÊRÔNIMÔ MAIORICA S.J – 1646, "CÁC THÁNH TRUYỆN" (THÁNG NĂM), Năm 1998.

[4] Bài nghiên cứu của THANH LÃNG tr. 5, trong sách " GIÊRÔNIMÔ MAIORICA S.J – 1646", (CÁC THÁNH TRUYỆN- Tháng Năm), Năm 1998.

[5] Tính theo thời điểm dịch giả đề cập (năm 1987).

[6] Tiểu đề này do chúng tôi thêm vào để nội dung rạch ròi hơn.

[7] Xin xem **bài dự thi cuộc thi "TÔI YÊU TIẾNG NƯỚC TÔI"** do **I LOVE MY VOICE** tổ chức, tác giả: **ĐẶNG MINH CHÍ**, đường dẫn: <http://ilovemyvoice.vn/hay-giu-gin-su-trong-sang-cua-tieng-viet/>

Xin đọc thêm: NGÔN NGỮ "@" VÀ VẤN ĐỀ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Đường dẫn: <http://cbcs.hpu.edu.vn/CBCStintuc-1855-0-251-0-Ngon-Ngu-Va-Van-De-Giu-Gin-Su-Trong-Sang-Cua-Tieng-Viet.html>